

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-PT

Ngày 28/8/2026

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản
chung khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Giang

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh và ông Lương Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà呉 Lan Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2026/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2026 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2026/HNGĐ-ST ngày 22/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 135/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 184//2026/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: A, cư xá K, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai; Căn cước công dân số: 044177006685 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 20/02/2022; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Quốc M, sinh năm 1972; địa chỉ: Lô E, khu dân cư Y, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; Căn cước công dân số: 001072029514 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 27/4/2021; vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn (về tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn): Ông Trần Xuân P, sinh năm 1966; địa chỉ: 1 Đ, phường T, thành phố H; vắng mặt.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L và bị đơn là ông

Trần Quốc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo Đơn khởi kiện phản tố ngày 20/7/2023, Đơn khởi kiện ngày 14/4/2024, Đơn khởi kiện phản tố bổ sung ngày 17/11/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Trần Quốc M sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng vào ngày 17/5/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến khi sinh con đầu lòng thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông M có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, ông M có hành vi bạo hành, đánh đập, làm ảnh hưởng đến tinh thần bà, nên ngày 10/9/2019 bà đã dẫn theo 02 con về nhà mẹ đẻ tại phường A, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai sinh sống cho đến nay. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đến nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và vợ chồng đã ly thân. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Quốc M.

- *Về con chung:* Bà và ông M có 02 con chung tên Trần Minh K, sinh ngày 06/02/2013 và Trần Minh N, sinh ngày 17/3/2016 (hiện đang ở với bà). Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con Trần Minh K và Trần Minh N.

Bà yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con kể từ khi vợ chồng ly thân (tháng 9/2019) đến tháng 8/2023 với số tiền 3.200.000 đồng/01 cháu x 2 cháu x 47 tháng = 300.800.000 đồng; yêu cầu từ tháng 9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (tính đến tháng 04/2026) với số tiền 4.400.000 đồng/01 cháu x 2 cháu x 32 tháng = 281.600.000 đồng và yêu cầu cấp dưỡng mỗi cháu 4.400.000 đồng (02 cháu là 8.800.000 đồng) kể từ khi ly hôn cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:*

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 34, có diện tích 114m² tọa lạc tại Lô E, Khu dân cư Y, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số cấp GCN: CS 527520 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 26/8/2019, trên thửa đất có một căn nhà cấp III hiện do ông M đang sinh sống, quản lý, sử dụng. Khi ly hôn, bà L yêu cầu chia đôi tài sản là nhà, đất nói trên và xin nhận bằng giá trị.

+ 01 tấm phản gỗ kích thước 152cm x 280cm x 17 cm, giá trị 100.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà L yêu cầu chia đôi và xin nhận bằng giá trị.

+ 01 chiếc xe ô tô hiệu Everest biển số 43A- 07748 do ông Trần Quốc M đứng tên chủ xe, xe hiện do ông M đang quản lý, sử dụng, giá trị 200.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà L yêu cầu chia đôi và xin nhận bằng giá trị.

Tại phiên tòa ngày 21/04/2026, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung là: 01 tấm phản gỗ kích thước 152cm x 280cm x 17 cm, giá trị 100.000.000 đồng và 01 chiếc xe ô tô hiệu Everest biển số 43A-07748 do ông Trần Quốc M đứng tên chủ xe, xe hiện do ông M đang quản lý, sử dụng, giá trị 200.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Theo Đơn khởi kiện ngày 21/10/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/11/2019, Đơn xin rút đơn khởi kiện ngày 18/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Quốc M trình bày; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Duy T trình bày về yêu cầu chia tài sản chung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị L sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S (nay là phường S), thành phố Đà Nẵng vào ngày 17/5/2010. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc, giữa vợ chồng bắt đầu bộc lộ sự bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bà L thường có lời lẽ xúc phạm ông và mẹ ông, bà L không làm tròn bổn phận vợ hiền, dâu thảo trong gia đình, không phụng dưỡng mẹ già, không biết lắng nghe, thấu hiểu, khiến cho tình cảm vợ chồng trở nên ngột ngạt, nặng nề dẫn đến những bức xúc không đáng có. Ông đã nhiều lần cố gắng hàn gắn để vun vén hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả, bà L tự ý dẫn theo 02 con chung về nhà mẹ đẻ ở thành phố B (nay là phường T) tỉnh Đồng Nai để sinh sống từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên ngày 21/10/2019 ông đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Tuy nhiên, sau đó vì vụ việc giữa ông và bà L kéo dài quá lâu, do điều kiện công việc không đủ điều kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa để tham gia tố tụng nên ngày 18/3/2024 ông đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn đối với bà Nguyễn Thị L.

Nay, bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị L để giải thoát cho nhau.

- Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung là Trần Minh K, sinh ngày 06/02/2013 và Trần Minh N, sinh ngày 17/3/2016. Khi ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Minh K, sinh ngày 06/02/2013; không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Trần Minh N, sinh ngày 17/3/2016 giao cho ông hay bà L được trực tiếp nuôi dưỡng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bà L không có điều kiện nuôi con thì ông đồng ý nuôi dưỡng cả 02 con, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Ông không đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà L.

- Về tài sản chung:

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 34, có diện tích 114m² tọa lạc tại Lô E, Khu dân cư Y, phường N, tỉnh Quảng Ngãi, theo Giấy

chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số cấp GCN: CS 527520 do Sở T cấp ngày 26/8/2019, trên thửa đất có một căn nhà hiện do ông M đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc nhà đất này được mua từ tiền của mẹ ông M cho riêng ông M 1.000.000.000 đồng và tiền của vợ chồng ông M 1.900.000.000 đồng. Do đó, khi chia tài sản chung là nhà đất nói trên đề nghị Tòa án chia thành 3 phần, ông M yêu cầu được hưởng 2 phần, ông M đồng ý thanh toán cho bà L 1/3 giá trị nhà đất. Ông M yêu cầu được nhận nhà đất vì hiện ông M đang quản lý, sử dụng căn nhà này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung là: 01 tấm phản gỗ kích thước 152cm x 280cm x 17 cm, giá trị 100.000.000 đồng và 01 chiếc xe ô tô hiệu Everest biển số 43A- 07748 do ông Trần Quốc M đứng tên chủ xe, xe hiện do ông M đang quản lý, sử dụng, giá trị 200.000.000 đồng thì ông M đồng ý.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2026/HNGĐ-ST ngày 22/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 51, 55, 58; điểm b khoản 2 Điều 59; 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn*”.

1. *Về hôn nhân và gia đình:* Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Quốc M.

2. *Về con chung:* Giao cháu Trần Minh K, sinh ngày 06/02/2013 và Trần Minh N, sinh ngày 17/3/2016 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông Trần Quốc M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai cháu K, N mỗi tháng 8.800.000 đồng (*tám triệu tám trăm nghìn đồng*) (mỗi cháu là 4.400.000 đồng) kể từ tháng 5/2025 cho đến khi các cháu K, N đủ 18 tuổi.

Ông Trần Quốc M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở; đồng thời có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Kể từ khi vợ chồng ly thân (tháng 9/2019) đến tháng 8/2023 với số tiền 3.200.000 đồng/01 cháu x 2 cháu x 47 tháng = 300.800.000 đồng và từ tháng 9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (tháng 04/2026) với số tiền 4.400.000 đồng/01 cháu x 2 cháu x 26 tháng = 281.600.000 đồng. Tổng số tiền là 582.400.000 đồng.

3. *Về tài sản chung:* Giao nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 34 có diện tích 114m² tọa lạc tại địa chỉ Lô E, khu dân cư Y, khu phố

A, phường N, thành phố Q, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS527520 ngày 26/8/2019 cho ông Trần Quốc M tiếp tục quản lý, sử dụng; ông Trần Quốc M có trách nhiệm thối lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.457.321.840 đồng (*một tỷ, bốn trăm năm bảy triệu, ba trăm hai một nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về chia tài sản chung là: 01 tấm phản gỗ kích thước 152cm x 280cm x 17 cm, hai bên thống nhất giá trị 100.000.000 đồng và 01 chiếc xe ô tô hiệu Everest biển số 43A-07748 do ông Trần Quốc M đứng tên chủ xe, xe hiện do ông M đang quản lý, sử dụng, hai bên thống nhất giá trị 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả tiền, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 04/5/2026, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung và yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con trong thời gian ly thân từ tháng 9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với tổng số tiền là 582.400.000 đồng.

Ngày 05/5/2026, bị đơn ông Trần Quốc M kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao cho ông trực tiếp nuôi 01 con chung, bà L trực tiếp nuôi 01 con chung, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, trừ số tiền 1.000.000.000 đồng của riêng ông M được mẹ cho trước đó, rồi tính toán chia cho bà L một phần tài sản chung của ông và bà L đã tạo lập.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Bị đơn ông Trần Quốc M là người kháng cáo và **người đại diện hợp pháp của bị đơn** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt nên bị coi là từ bỏ việc kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông M theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự và sung vào công quỹ nhà nước tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Đối với những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập và đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận

kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng và tiến hành thủ tục tố tụng đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bị đơn ông Trần Quốc M là người kháng cáo **và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt nên bị coi là từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc M và sung vào công quỹ nhà nước tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

[2.1] Về cấp dưỡng nuôi con: Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà L từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, Hội đồng xét xử xét thấy, khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vào năm 2019, bà L đã tự đưa 02 con chung của bà L và ông M từ thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đến thành phố B, tỉnh Đồng Nai sinh sống. Dù ông M không trực tiếp nuôi con nhưng vẫn thường xuyên quan tâm các con về mặt tinh thần như thường xuyên nhắn tin, gọi điện để thăm hỏi, động viên các con; trong các dịp nghỉ lễ, Tết, nghỉ hè, ông M là người đặt vé để đưa các con về Quảng Ngãi chơi và thăm ông, bà nội. Về mặt vật chất, ông M thường xuyên chuyển khoản cho bà L tiền học phí đầu năm học mới, học thêm tiếng Anh, tiền thưởng học sinh giỏi, tiền tổ chức sinh nhật, tiền dịp lễ, Tết, trung thu cho các cháu. Khi bà L gặp khó khăn về tài chính đã nhắn tin cho ông M đóng tiền học cho con thì ông M đã gửi tiền ngay. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc trong thời gian sống xa các con, ông M vẫn có trách nhiệm, quan tâm, chăm lo về mặt vật chất lẫn tinh thần cho các con. Do đó, không có căn cứ buộc ông M phải cấp dưỡng nuôi con trong thời gian ông M, bà L không sống chung từ tháng 9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2.2] Về tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn:

Ông Trần Quốc M và bà Nguyễn Thị L thừa nhận nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 34 có diện tích 114m² tọa lạc tại địa chỉ Lô E, KDC Y, phường N, tỉnh Quảng Ngãi do ông M, bà L nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, giá thực tế nhận chuyển nhượng là 2,9 tỷ đồng, trong đó ông M và bà L có 1.900.000.000 đồng, còn thiếu 1.000.000.000 đồng. Ông M

cho rằng ông đã góp thêm 1.000.000.000 đồng do mẹ ông là bà Lê Thị L1 đã cho riêng ông vào để đủ tiền mua nhà, để chứng minh cho lời trình bày này, ông M cung cấp Giấy nộp tiền và Ủy nhiệm chi ngày 21/8/2018 thể hiện nội dung “*Mẹ cho riêng Trần Quốc M mua đất/tài sản khác*” và bà L thừa nhận lời trình bày này của ông M tại các Biên bản làm việc của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà (Bút lục 184-185, 193-194). Ông M đã tự nguyện nhập số tiền 1.000.000.000 đồng được cho riêng này vào tài sản chung bằng việc đứng tên cả vợ chồng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà không có thỏa thuận khác. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình tài sản này được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà L.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông M về việc trừ 1.000.000.000 đồng ra khỏi khối tài sản chung trước khi chia là đúng pháp luật. Khi chia tài sản chung cho ông M, bà L, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xem xét công sức đóng góp của ông M, bà L vào việc tạo lập khối tài sản chung, việc ông M tự nguyện góp thêm 1.000.000.000 đồng là tài sản riêng vào khối tài sản chung chứng minh ông M có công sức đóng góp lớn hơn trong việc tạo lập tài sản, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà L 40%, ông M 60% trên tổng giá trị tài sản là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2026/HNGĐ-ST ngày 22/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 18, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc M. 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Trần Quốc M đã nộp theo biên lai số 0002349 ngày 26/5/2026 của Thi hành án dân sự

tỉnh Quảng Ngãi bị sung vào công quỹ nhà nước.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2026/HNGĐ-ST ngày 22/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002358 ngày 26/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND khu vực 1 - Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng THADS khu vực 1 - Quảng Ngãi;
- UBND phường **An Hải**, TP Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mỹ Giang

